

Số: /BC-UBND

Phan Rang - Tháp Chàm, ngày tháng 12 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024**

Thực hiện Công văn số 872/UBND-VXNV ngày 04/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ. Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Thuận về đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Ninh Thuận năm 2023; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 09/12/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cải cách hành chính hướng tới xây dựng chính quyền điện tử giai đoạn 2021 - 2025. Năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành:

- Kế hoạch số 426/KH-UBND ngày 08/12/2022 về cải cách hành chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm năm 2023.

- Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 kiện toàn Tổ kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

- Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 17/01/2023 về kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023.

- Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 13/01/2023 về triển khai Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 01/02/2023 về phát động phong trào thi đua chuyên đề cải cách hành chính thành phố năm 2023.

Đồng thời triển khai các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, đăng ký nội dung cải cách hành chính cần tập trung đẩy mạnh trong năm 2023.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính các cấp; Chỉ thị số 57-CT/TU ngày 03/9/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

### 1. Cải cách thể chế

- Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố được thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Kết quả: Năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng HĐND và UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm; Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố; Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Phòng Nội vụ thành phố; Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố; Quyết định ban hành Quy chế làm việc của UBND thành phố Phan Rang- Tháp Chàm và Quyết định ban hành Quy chế tiếp công dân trên địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm.

- Công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 451/KH-UBND ngày 23/12/2022 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm năm 2023; Kế hoạch số 452/KH-UBND ngày 23/12/2022 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 và Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 14/02/2023 về hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019-2023 trên địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm.

Kết quả thực hiện: Đã kiểm tra 235 hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, an ninh, trật tự giao thông, an toàn thực phẩm, qua đó ban hành 94 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, an ninh, trật tự giao thông, an toàn thực phẩm; 78 quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai; 01 Quyết định miễn thi hành quyết định phạt tiền; 58 quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai; 02 quyết định nộp tiền phạt nhiều lần về lĩnh vực an ninh trật tự; 01 quyết định huỷ bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai; 01 Quyết định thu tang vật vi phạm hành chính về lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Ủy ban nhân dân thành phố ban hành 35/KH-UBND ngày 03/02/2023 về thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng các phường, xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 14/02/2023 về phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được thông qua tại kỳ họp thứ 4, kỳ họp bất thường lần thứ hai Quốc hội khóa XV trên địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm; Kế hoạch số

49/KH-UBND ngày 20/02/2023 về tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 22/02/2023 về phát động thi đua về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp phường, xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 và Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 27/02/2023 về triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” trên địa bàn thành phố; Kế hoạch số 208/KH-UBND ngày 13/6/2023 về thực hiện Chương trình trọng tâm cải cách tư pháp năm 2023 trên địa bàn thành phố; Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 24/8/2023 về phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 5 trên địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm; Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 về việc củng cố Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật thành phố; Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 về việc củng cố, kiện toàn Báo cáo viên pháp luật thành phố; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 về việc kiện toàn Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố và Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 về ban hành các Kế hoạch thực hiện Đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023.

Hàng tháng, tiếp tục triển khai thực hiện tốt buổi sinh hoạt “ Ngày pháp luật” cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

Công tác cải cách thủ tục hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục triển khai thực hiện, cụ thể:

- Công tác rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 06/01/2022 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Kế hoạch số 4398/KH-UBND ngày 25/11/2022 về việc rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 06/01/2022 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

Kết quả: Ủy ban nhân dân thành phố đã tiến hành rà soát bộ thủ tục hành chính cấp huyện có sự thay thế và bổ sung theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chỉ đạo các phòng, ban, Ủy ban nhân dân 16 phường xã tiến hành rà soát, đánh giá lại TTHC của các cơ quan, đơn vị.

- Việc niêm yết công khai các TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố và 16 phường, xã đã tiến hành rà soát, cập nhật lại TTHC và thực hiện việc niêm yết, công khai các thủ tục hành chính theo quy định. Danh sách các thủ tục hành chính, thời gian giải quyết, mức phí, lệ phí được niêm yết công khai, rõ ràng, đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và trên Trang thông tin điện tử của thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện TTHC; Việc tiếp nhận và trả kết quả của cá nhân, doanh nghiệp thông qua cổng

dịch vụ công của tỉnh cơ bản đi vào ổn định. Năm 2023 đã tiếp nhận và giải quyết 52.611/52.611 hồ sơ, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 51.310 hồ sơ trực tuyến.

- Tình hình tổ chức hoạt động của Bộ phận một cửa: Bộ phận một cửa thành phố gồm 10 công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị; 16 phường, xã gồm 79 công chức, người hoạt động không chuyên trách, thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thuộc các lĩnh vực: Hành chính Tư pháp, Xây dựng, Đăng ký kinh doanh, Văn hóa, Tôn giáo, Thi đua khen thưởng, Thương mại, Môi trường, Đất đai... Nhìn chung, đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tại Bộ phận một cửa thành phố và các phường, xã ngày càng được nâng lên; trình độ chuyên môn, năng lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực thi nhiệm vụ.

- Công tác tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức: Năm 2023 tiếp nhận và trả lời 137/137 phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đạt tỷ lệ 100%, các ý kiến phản ánh của người dân chủ yếu liên quan đến lĩnh vực như: Trật tự đô thị, Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

Hiện tại, thành phố có 16 đơn vị hành chính (15 phường, 01 xã); 11 phòng, ban chuyên môn; 51 đơn vị sự nghiệp (08 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và 43 đơn vị sự nghiệp giáo dục); 02 Hội đặc thù (Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ).

Năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục kiện toàn, xây dựng tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành ủy. Đồng thời chỉ đạo các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố tiến hành rà soát, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị theo Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thực hiện giao chỉ tiêu biên chế năm 2023 đảm bảo số lượng được giao theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục thực hiện tốt việc phân cấp quản lý đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc thành phố theo quy định; phân cấp quản lý việc nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

Tiếp tục thực hiện đúng các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức như: Tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức:

Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát và xây dựng Đề án vị trí việc làm của các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Năm 2023, các cơ quan hành chính thuộc UBND thành phố đã hoàn thiện việc xây dựng Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 30/7/2023. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức sẽ hoàn thiện trong tháng 12/2023.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố đã Quyết định bổ nhiệm chức vụ 07 trường hợp: Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Phó Chánh Văn phòng HĐND-UBND; quyết định điều động và bổ nhiệm Phó Chánh Văn phòng HĐND - UBND về giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Nội vụ; thống nhất điều động 02 trường hợp: Phó Trưởng phòng Nội vụ về công tác tại Ban Tổ chức Thành ủy và Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin đến công tác tại Liên đoàn Lao động thành phố; phân công phụ trách 01 Phó Trưởng phòng Quản lý đô thị thành phố.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương: Ủy ban nhân dân thành phố đã tổ chức các cuộc kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố trước. Kết quả: Cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị và các phường, xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố cơ bản thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng năm 2023 và phân bổ chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Năm 2023, thành phố đã quyết định cử cán bộ, công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng đối với 26 trường hợp.

## **5. Cải cách tài chính công**

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

+ Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước: Thu ngân sách thành phố năm 2023 ước đạt 470.662/355.300 tỷ đồng, đạt 132%. Nhìn chung thu ngân sách thành phố năm 2023 đạt và vượt chỉ tiêu so với dự toán năm được UBND tỉnh giao.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển kế hoạch năm 2023 của thành phố được phân bổ từ các nguồn là 196.453 triệu đồng; tiến độ giải ngân đến 31/12/2023 ước đạt 196.453 triệu đồng; đạt 100% kế hoạch. Thẩm tra quyết toán 21 công trình với tổng giá trị quyết toán

87,019 tỷ đồng; Thâm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu 96 công trình (480 gói thầu) với tổng giá trị các gói thầu 254,563 tỷ đồng. Về giải ngân vốn đầu tư công luôn được thành phố quan tâm đẩy mạnh để triển khai các công trình, dự án trên địa bàn. Triển khai thực hiện công tác đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố, trong năm 2023 UBND thành phố đã thực hiện nhiều chủ trương, kế hoạch đầu tư các dự án trên địa bàn.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Đã hoàn thành 100% việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh, Trung ương.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục triển khai thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể: Triển khai quyết định số 96/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về Quy định đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh; triển khai, đăng ký danh mục mua sắm tập trung của các đơn vị thuộc thành phố và UBND các phường, xã năm 2023...

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập: Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 28/3/2023 giao tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023; đồng thời thực hiện nghiêm việc công bố công khai dự toán ngân sách thành phố năm 2023 để đăng lên cổng thông tin điện tử của Thành phố và cổng thông tin Bộ Tài chính; giao dự toán thu, chi, phí, lệ phí 2023 cho các cơ quan chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp; thẩm định và giao quyền tự chủ tài chính cho một số đơn vị sự nghiệp năm 2023 đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Hiện tại, Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng hệ thống mạng LAN, kết nối mạng TSLCD của tỉnh và kết nối mạng Internet 01 máy chủ đang hoạt động, 128 máy vi tính (11 laptop và 117 máy bàn), 51 máy in, 32 máy scan và các thiết bị mạng (04 switch và 01 router wifi); trang bị hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ hệ thống CNTT. Tỷ lệ máy tính đạt 100% cán bộ, công chức, viên chức. Phường, xã: Các cơ quan, đơn vị xây dựng hệ thống mạng LAN, kết nối mạng TSLCD và kết nối mạng Internet, có 295 máy vi tính (5 laptop và 290 máy bàn), 179 máy in, 42 máy scan và các thiết bị mạng; 28 máy photo; tỷ lệ máy tính đạt 95%/cán bộ, công chức, viên chức.

Bên cạnh đó, 100% kết nối internet thông qua mạng chuyên dùng theo Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 về ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II tại cơ quan, nhà nước các cấp tỉnh Ninh Thuận (UBND thành phố, 16 UBND phường, xã); phối hợp với VNPT nâng cấp hệ thống máy chủ và hệ thống tường lửa nhằm đáp ứng an toàn thông tin cho cơ quan.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng:

+ Phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TDOffice): 100% các phòng, ban, ngành, UBND 16 phường, xã thực hiện việc trình văn bản và gửi nhận văn bản thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc, tổng số văn bản đi/đến được cập nhật trên Phần TDOffice là 40.042 trong đó có 27.723 văn bản đến và phát hành 12.319 văn bản đi.

Hiện tại đã triển khai sử dụng chứng thư số cho các phòng, ban và UBND 16 phường, xã đạt tỷ lệ 100% và thực hiện ký số khi gửi, nhận văn bản qua hệ thống quản lý văn bản TD. Office không kèm bản giấy. Số lượng 250 chứng thư số, 100% các phòng, ban, ngành, UBND 16 phường, xã đã triển khai ứng dụng chứng thư số.

+ Hệ thống thư điện tử công vụ: 100% cán bộ, công chức UBND thành phố được cấp hộp thư điện tử công vụ để trao đổi công việc, gửi nhận văn bản, tài liệu. Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trong công việc đạt 100%.

+ Trang thông tin điện tử: Trang thông tin điện tử thành phố ngày càng hoàn thiện và hoạt động hiệu quả, được sự quan tâm theo dõi của đông đảo CBCNVCLĐ thành phố. Năm 2023, đã đăng tải hơn 5.000 tin bài, 1.200 tin video phản ánh hoạt động và thành tựu của thành phố trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng với 13.717.907 lượt người truy cập.

+ Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến: Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến kết nối với điểm cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh; điểm cầu giao ban trực tuyến giữa UBND thành phố với 16 điểm cầu tại các phường, xã.

+ Phần mềm chỉ đạo điều hành: Thời gian qua, Ủy ban nhân dân thành phố sử dụng tốt Phần mềm Văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh để theo dõi, xử lý công việc do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở. Năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố có 265 công việc do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao thông qua phần mềm, tỷ lệ công việc đã thực hiện đạt 100%, trong đó tỷ lệ công việc đã xử lý trước và đúng hạn đạt 100%.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4: Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố đã cung cấp 164/270 DVCTT trong đó DVCTT toàn trình (mức 4) là 53, DVCTT một phần (mức 3) là 111; UBND 16 phường, xã cung cấp 70/110 DVCTT, trong đó DVCTT toàn trình (mức 4) là 16, DVCTT một phần (mức 3) là 54.

### **III. ĐÁNG GIÁ CHUNG**

#### **1. Ưu điểm**

Công tác chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính được tiếp tục chú trọng, quan tâm triển khai, thực hiện; duy trì, đẩy mạnh các mặt tích cực, khắc phục những mặt còn hạn chế; công tác cải cách TTHC và xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số trên địa thành phố đã có nhiều chuyển biến và đạt được những kết quả nhất định; công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của cá nhân và doanh nghiệp thực hiện qua cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã góp phần giảm thời gian, chi phí cho cá nhân và doanh nghiệp; ứng dụng chữ ký số tại cơ quan đã

mang lại nhiều hiệu quả; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng lên; trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành và kinh nghiệm thực tiễn có nhiều tiến bộ, cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực thi nhiệm vụ...

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được công tác cải cách hành chính thành phố vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan, đơn vị có mặt còn hạn chế (hạ tầng thông tin, Trang thông tin điện tử...). Việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn gặp khó khăn trong quá trình tiếp nhận giải quyết hồ sơ vì thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và tổ chức còn thấp, chủ yếu vẫn sử dụng theo cách truyền thống là đến trực tiếp cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục hành chính khi cần, việc tiếp nhận hồ sơ trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích còn đạt tỷ lệ thấp; công tác cải cách hành chính ở một số ít cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự được quan tâm đúng mức. Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo có lúc chưa kịp thời...

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**1.** Tiếp tục xây dựng triển khai các kế hoạch, giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách hành chính thành phố từ nay đến năm 2025, nhất là luôn bám sát các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Thành ủy Phan Rang-Tháp Chàm trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính thành phố, hướng tới xây dựng chính quyền điện tử giai đoạn 2021 - 2025; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Ban Chỉ đạo; thực hiện nghiêm vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn thành phố.

**2.** Tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về tầm quan trọng, ý nghĩa, mục tiêu và tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế-xã hội của thành phố theo tinh thần Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 09/12/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cải cách hành chính hướng tới xây dựng chính quyền điện tử giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 2021-2025.

**3.** Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND thành phố về ban hành Đề án “Xây dựng và phát triển thành phố Phan Rang - Tháp Chàm trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Tăng cường công tác chuyển đổi số theo Kế hoạch số 1297/KH-BĐHCĐS ngày 30/3/2022 của Ban Điều hành chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Chương trình đào tạo Chuyển đổi số cho lãnh đạo cấp xã; tiếp tục duy trì Tổ công nghệ số cộng đồng nhằm đưa nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số đến người dân, đưa người dân lên môi trường số, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số, chính quyền số của Thành phố trong thời gian tới.



**4.** Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tiếp tục củng cố chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp. Thực hiện tốt các quy định về tuyển dụng, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hóa đơn vị sự nghiệp công lập gắn với tinh giản biên chế trên cơ sở tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập.

**5.** Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tình hình triển khai, kết quả thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

**6.** Tập trung đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công để triển khai thực hiện hoàn thành các dự án trọng điểm trên địa bàn theo kế hoạch năm đề ra. Tăng cường chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các Chỉ số cải cách hành chính (Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, ICT, PCI, DDCI) theo chỉ tiêu Nghị quyết Thành ủy, kế hoạch UBND thành phố đã đề ra. Tổ chức giao ban, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính định kỳ tháng, quý, năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm tiếp theo.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- Lưu: VT, NV.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phú**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
PHAN RANG – THÁP CHÀM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**PHỤ LỤC 1**  
**VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND, PHÒNG NỘI VỤ PHỤ TRÁCH**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kế hoạch, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	10	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	100%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	06	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	06	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	20	
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
<b>4.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	265	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	265	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4.	Số nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng trong hạn	Nhiệm vụ	0	
4.5.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
<b>5.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
<b>6.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**PHỤ LỤC 2**  
**PHÒNG TƯ PHÁP PHỤ TRÁCH**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	07	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>		<b>0</b>	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

**PHỤ LỤC 3**  
**VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHỤ TRÁCH**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>270</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>109</i>	
1.4.3.	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
<b>2.</b>	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.1.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
2.3.	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
<b>3.</b>	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100 %	
3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>6.129</i>	
3.1.1.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>6.129</i>	
3.1.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,7%	
3.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>46.482</i>	
3.2.1.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>46.482</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.3.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	PAKN	137	
3.3.1.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	PAKN	137	
3.3.2.	<b>Thống kê TTHC</b>			
3.4.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
3.4.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.4.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		

**PHỤ LỤC 4**  
**PHÒNG NỘI VỤ PHỤ TRÁCH**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	51	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	15%	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	86	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	79	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	04	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1.639	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.606	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	4,8%	

**PHỤ LỤC 5**  
**PHÒNG NỘI VỤ PHỤ TRÁCH**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	11	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	51	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	04	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người		
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	01	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		



**PHỤ LỤC 6**  
**PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH PHỤ TRÁCH**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	99,9%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	196.453	
1.2.	Đã thực hiện	Tỷ đồng	196.295	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương</b> <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	51	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	05	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	46	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

**PHỤ LỤC 7**  
**VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHỤ TRÁCH**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	100	
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
5.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	100	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.2.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.1.	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
5.3.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
5.3.3.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.4.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.4.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.4.2.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	270	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	164	
6.5.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.5.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	106	
6.5.2.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	109	
6.5.3.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	94	
6.6.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	0	
6.6.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	52.611	
6.6.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	51.300	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.7.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.7.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	99	
6.7.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	263	
6.8.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
6.8.1.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
6.8.2.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	100	